TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 3

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 43,675 đến số tự nhiên gần nhất ta được:

A. 43,7 **B.** 46 **C.** 43 **D.** 44

Câu 2. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm: 7,87 …… 7,870

A. > **B.** < **C.** =

Câu 3. Phân số 1/4 viết thành phân số thập phân là:

A. 25/100 **B.** 25/1000 **C.** 26/100 **D.** 1/100

Câu 4. Có 79,8 l nước mắm rót đều vào 4 can. Mỗi can có số lít nước mắm là:

A. 19,95 l **B.** 20,05 l **C.** 199,5 l **D.** 75,8 l

Câu 5. 5663 m = …… km

A. 566,3 **B.** 0,5663 **C.** 56,63 **D.** 5,663

Câu 6. Hình tròn có bán kính 5 cm. Chu vi hình tròn là:

A. 31,4 cm **B.** 78,5 cm **C.** 62,8 cm **D.** 15,7 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số thập phân: 14,35; 14,79; 14,3; 14,09; 14,015.

a) Số bé nhất là: ……

b) Số lớn nhất là: ……

c) Khi xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, số đứng thứ ba là: ……

d) Tổng của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 2,5 × 1,62 × 4 = ……

b) 13,78 × 7,3 + 13,78 × 2,7 = ……

c) 29,1 + 26,2 + 0,9 + 0,8 = ……

Bài 3. Tính (viết kết quả dưới dạng phân số tối giản):

a) 5/3 − 1/10 = ……

b) 7/9 × 1/3 = ……

c) 1/5 : 1/9 = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 m 2 cm = …… m

b) 3 kg 46 g = …… kg

c) 2 ha = …… m^2

d) 1200 m^2 = …… ha

Bài 5. Bánh xe của một chiếc xe đạp có bán kính 0,25 m. Hỏi bánh xe lăn trên mặt đất 500 vòng thì xe đạp đi được bao nhiêu mét?

a) Chu vi bánh xe: …… m

b) Lăn 500 vòng đi được: …… m

Bài 6. Một tổ may cắt 5 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 3,2 m vải. Giá mỗi mét vải là 120 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 3

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	A	A	D	A

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Xếp từ bé đến lớn: 14,015 < 14,09 < 14,3 < 14,35 < 14,79

a) 14,015

b) 14,79

c) 14,3

d) 14,79 + 14,015 = 28,805

Bài 2.

a) (2,5 × 4) × 1,62 = 10 × 1,62 = 16,2

b) 13,78 × (7,3 + 2,7) = 13,78 × 10 = 137,8

c) (29,1 + 0,9) + (26,2 + 0,8) = 30 + 27 = 57

Bài 3.

a) 5/3 − 1/10 = 47/30

b) 7/9 × 1/3 = 7/27

c) 1/5 : 1/9 = 9/5

Bài 4.

a) 9,02

b) 3,046

c) 20 000

d) 0,12

Bài 5.

Chu vi bánh xe: 0,25 × 2 × 3,14 = 1,57 (m)

Quãng đường: 1,57 × 500 = 785 (m)

Bài 6.

Số vải: 3,2 × 5 = 16 (m)

Số tiền: 120 000 × 16 = 1 920 000 (đồng)